

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố kết quả điều tra lao động, việc làm và thu nhập  
bình quân đầu người cấp huyện năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;*

*Căn cứ Quyết định số 5376/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Phương án Điều tra lao động, việc làm và thu nhập bình quân đầu người cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Cục Thống kê tỉnh tại Tờ trình số 264/TTr-CTK ngày 05/7/2023 về việc đề nghị công bố kết quả điều tra lao động, việc làm và thu nhập bình quân đầu người cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kết quả điều tra lao động, việc làm và thu nhập bình quân đầu người cấp huyện năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

1. Cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế thời điểm ngày 31/12/2022 chia theo khu vực và chia theo huyện, thị xã, thành phố.

2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng sơ cấp trở lên đang làm việc trong nền kinh tế thời điểm ngày 31/12/2022 chia theo huyện, thị xã, thành phố.

3. Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 của huyện, thị xã, thành phố.

*(Chi tiết có các phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 2 Quyết định;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để b/c);
- Tổng Cục Thống kê (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các chuyên viên thuộc Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH. (361.2023)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Thi**

**Phụ lục 1:**  
**CƠ CẤU LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC TRONG NỀN KINH TẾ, CHIA THEO KHU**  
**VỰC VÀ CHIA THEO, HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**  
*(Kèm theo Quyết định số 2551 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2023*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Thời điểm 31/12/2022 (%)		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp - Xây dựng	Các ngành Dịch vụ
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>32,3</b>	<b>40,7</b>	<b>27,0</b>
<b>I</b>	<b>Miền xuôi</b>	<b>20,7</b>	<b>47,9</b>	<b>31,4</b>
1	Thành phố Thanh Hóa	4,0	43,3	52,7
2	Thành phố Sầm Sơn	17,2	39,9	42,9
3	Thị xã Bỉm Sơn	10,1	42,6	47,3
4	Thị xã Nghi Sơn	21,0	47,7	31,3
5	Huyện Thọ Xuân	25,5	45,7	28,8
6	Huyện Đông Sơn	21,0	52,4	26,6
7	Huyện Nông Cống	26,4	44,7	28,9
8	Huyện Triệu Sơn	25,7	45,9	28,4
9	Huyện Quảng Xương	22,6	44,6	32,8
10	Huyện Hà Trung	26,4	44,8	28,8
11	Huyện Nga Sơn	25,6	46,5	27,9
12	Huyện Yên Định	24,4	50,3	25,3
13	Huyện Thiệu Hóa	26,7	45,2	28,1
14	Huyện Hoằng Hóa	21,1	48,1	30,8
15	Huyện Hậu Lộc	27,1	46,1	26,8
16	Huyện Vĩnh Lộc	27,1	44,5	28,5
<b>II</b>	<b>Miền núi</b>	<b>55,2</b>	<b>25,4</b>	<b>19,4</b>
17	Huyện Thạch Thành	44,8	32,8	22,4
18	Huyện Cẩm Thủy	46,5	29,6	23,9
19	Huyện Ngọc Lặc	44,8	31,2	24,0
20	Huyện Lang Chánh	63,9	18,9	17,2
21	Huyện Như Xuân	61,1	19,3	19,6
22	Huyện Như Thanh	43,6	34,2	22,2
23	Huyện Thường Xuân	60,5	20,1	19,4
24	Huyện Bá Thước	62,8	21,6	15,6
25	Huyện Quan Hóa	62,3	22,3	15,4
26	Huyện Quan Sơn	62,0	21,5	16,5
27	Huyện Mường Lát	70,8	16,4	12,8

**Phụ lục 2:**  
**TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO CÓ BẰNG SƠ CẤP TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC**  
**TRONG NỀN KINH TẾ CHIA THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**  
*(Kèm theo Quyết định số 2551 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2023*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

<b>Số TT</b>	<b>Huyện, thị xã, thành phố</b>	<b>Thời điểm 31/12/2022 (%)</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>26,87</b>	
<b>I</b>	<b>Miền xuôi</b>	<b>31,24</b>	
1	Thành phố Thanh Hóa	63,31	
2	Thành phố Sầm Sơn	43,21	
3	Thị xã Bim Sơn	64,46	
4	Thị xã Nghi Sơn	31,50	
5	Huyện Thọ Xuân	27,10	
6	Huyện Đông Sơn	27,28	
7	Huyện Nông Cống	27,24	
8	Huyện Triệu Sơn	26,90	
9	Huyện Quảng Xương	27,31	
10	Huyện Hà Trung	25,74	
11	Huyện Nga Sơn	26,98	
12	Huyện Yên Định	28,81	
13	Huyện Thiệu Hóa	26,55	
14	Huyện Hoằng Hóa	29,60	
15	Huyện Hậu Lộc	26,50	
16	Huyện Vĩnh Lộc	27,98	
<b>II</b>	<b>Miền núi</b>	<b>19,18</b>	
17	Huyện Thạch Thành	21,90	
18	Huyện Cẩm Thủy	21,12	
19	Huyện Ngọc Lặc	20,23	
20	Huyện Lang Chánh	18,32	
21	Huyện Như Xuân	20,05	
22	Huyện Như Thanh	21,02	
23	Huyện Thường Xuân	18,69	
24	Huyện Bá Thước	17,31	
25	Huyện Quan Hóa	17,23	
26	Huyện Quan Sơn	17,20	
27	Huyện Mường Lát	15,82	

**Phụ lục 3:**  
**THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**  
*(Kèm theo Quyết định số 2551 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2023*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: Nghìn đồng.*

<b>Số TT</b>	<b>Huyện, thị xã, thành phố</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>51.706</b>	
<b>I</b>	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>58.542</b>	
1	Thành phố Thanh Hóa	80.856	
2	Thành phố Sầm Sơn	64.363	
3	Thị xã Bỉm Sơn	66.700	
4	Thị xã Nghi Sơn	60.409	
5	Huyện Thọ Xuân	57.926	
6	Huyện Đông Sơn	60.521	
7	Huyện Nông Cống	56.848	
8	Huyện Triệu Sơn	56.246	
9	Huyện Quảng Xương	57.183	
10	Huyện Hà Trung	50.922	
11	Huyện Nga Sơn	57.206	
12	Huyện Yên Định	60.685	
13	Huyện Thiệu Hóa	55.801	
14	Huyện Hoằng Hóa	60.282	
15	Huyện Hậu Lộc	56.250	
16	Huyện Vĩnh Lộc	58.766	
<b>II</b>	<b>Miền núi</b>	<b>36.980</b>	
17	Huyện Thạch Thành	48.158	
18	Huyện Cẩm Thủy	46.785	
19	Huyện Ngọc Lặc	46.895	
20	Huyện Lang Chánh	27.214	
21	Huyện Như Xuân	38.046	
22	Huyện Như Thanh	44.252	
23	Huyện Thường Xuân	27.921	
24	Huyện Bá Thước	28.934	
25	Huyện Quan Hóa	28.712	
26	Huyện Quan Sơn	28.010	
27	Huyện Mường Lát	22.953	